

## TỨ VÔ NGẠI BIỆN TÀI

**DẪN NHẬP:** Hoằng dương chánh pháp là một trách nhiệm thiêng liêng và là mật hạnh mà chư Phật ba đời và tất cả hiền thánh đều thực hành, trên bước đường hành Bồ Tát đạo giáo hoá chúng sanh Bồ Tát thường hằng dùng giáo hoá thông qua ba nghiệp thân khẩu ý. Giáo hóa bằng thân là hiện hạnh trang nghiêm hiện tướng oai nghi khiến người kính tin quy ngưỡng. Hoặc lắm khi hiện nghịch hạnh tham sân si khai thị cho người. Giáo hoá bằng ý thức năng lực của tâm hay ý sanh thân trên vô tướng hoặc hữu tướng khai thị. Giáo hoá bằng miệng hay dùng ngôn ngữ diễn bày cho người thấy hiểu lý mâu của chư Phật tức chơn lý mà áp dụng vào cuộc sống bằng cách thuyết pháp hay dùng ngôn giáo dạy người. Trên bước đường hành Bồ Tát đạo dùng ngôn giáo dạy người, bốn món biện tài hay cách thức biện luận giảng giải giáo pháp chính xác khế hợp lòng người đem lại lợi ích chơn thật là phương tiện tối cần cho một người tuyên dương chánh pháp Đức Phật.

### CHÁNH ĐỀ

**Danh xưng:** Tứ vô ngại biện tài cũng gọi là Tứ Vô Ngại Trí, Tứ Vô Ngại giải, Tứ Vô Ngại Biện. Tứ hoá pháp. Gọi tắt: Tứ Vô Ngại, Tứ Giải, Tứ Biện.

**Định nghĩa:** Gọi là Tứ Vô Ngại Biện Tài vì bốn pháp này giúp cho người tu có năng lực biện luận tài giỏi khéo léo. Đây là bốn thứ năng lực lý giải (tức trí giải) và năng lực diễn đạt ngôn ngữ bằng chơn tâm thanh tịnh một cách tự do tự tại không trệ ngại. Bốn thứ này đều lấy trí huệ làm bản chất từ thanh tịnh tâm ứng dụng ra nên gọi là Tứ Vô Ngại Trí; nếu nói theo năng lực lý giải thì gọi là Tứ Vô Ngại giải; còn nói theo năng lực diễn đạt bằng ngôn ngữ thì gọi là Tứ Vô Ngại Biện tài. Vì đây là pháp hoá độ chúng sanh thù thắng của Bồ Tát nên nên cũng gọi là Tứ Hóa Pháp.

Theo Luận Câu Xá 27 thì Tứ Vô Ngại Giải là:

**1 – Pháp Vô Ngại Giải:** còn gọi là: Pháp Vô Ngại Trí, Pháp Vô Ngại Biện, Pháp Giải, Pháp Vô Ngại, Pháp Biện: Khéo có khả năng thuyết biểu, lãnh ngộ danh cú, văn chương của pháp, đồng thời quyết đoán được vô ngại. Khéo rõ tánh tướng các pháp không sai lầm, ứng dụng pháp chính xác.

**2 – Nghĩa Vô Ngại Giải:** còn gọi là: Nghĩa Vô Ngại Trí, Nghĩa Vô Ngại Biện, Nghĩa Giải, Nghĩa Vô Ngại, Nghĩa Biện: Tinh thông nghĩa lý được tuyên nói, thấu suốt tất cả biểu hiện ẩn dụ diễn bày pháp chơn thật khế hợp nguồn tâm, đồng thời có trí quyết đoán được vô ngại.

**3 – Từ Vô ngại giải:** còn gọi là Từ Vô Ngại Trí, Từ Vô Ngại Biện, Từ Giải, Từ vô ngại, Từ Biện. Tinh thông phương ngôn từ ngữ của các địa phương và tất cả cộng đồng sống một cách vô

ngại tự tại. Cho đến thấu suốt các ngoại ngữ và tất cả tiếng âm thanh của muôn loại chúng sanh từ chư thiên đến ba ác thú tất cả các loài tường tận.

**4 – Biện Vô Ngại giải:** còn gọi là: Biện Vô Ngại Trí, Biện Vô Ngại Biện, Nhạo Thuyết Vô ngại Giải, Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí, Nhạo Thuyết Vô Ngại Biện, Ứng Biện; Tùy thuận chánh lý, tuyên dương vô ngại; hoặc cũng gọi là nhạo thuyết. Tức khéo tùy thuận sự mong cầu ưa thích của người khác mà nói pháp cho người vui thích nhận được nguồn tâm.

Ngoài ra, theo pháp hội Vô biên Trang Nghiêm Bồ Tát thành tựu được bốn thứ biện tài: “*Ngài Văn thù Bồ Tát bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có Bồ Tát nơi pháp môn này mà thọ trì đọc tụng, không có nghi hoặc thì nên biết người này ở trong thân hiện tại được bốn thứ biện tài là: Thiệp Tật biện tài, Quảng Đại biện tài, Thâm Thâm biện tài và Vô Tận biện tài. Tâm các ngài thường hộ niệm các chúng sanh tùy chỗ tu hành của họ, người nào sắp thói thất hư hoại, ngài đều có thể giác ngộ họ cho họ không thói hoại.*”

Thiệp Tật là trí biện luận nhanh nhạy khéo léo, chính xác không sai lầm do thấy bằng chơn tâm thanh tịnh. Quảng đại là trí biện luận thấy sâu xa rộng rãi bao quát tất cả kiến thức vì từ thanh tịnh tâm lưu xuất. Mà tâm là cội nguồn sanh tất cả vạn pháp thế gian cũng như xuất thế. Thâm thâm là lời biện luận nghị bàn nghĩa lý sâu xa, kín đáo ẩn chứa tất cả diệu nghĩa thâm huyền. Vô tận là lời biện luận như suối chảy tuôn trào không cùng tận, thấu suốt tất cả pháp nghĩa không cùng tận vì trí này từ chơn tâm là tạng công đức vô tận diệu pháp hiện bày. Bốn món biện tài này của Bồ Tát có năng lực làm an lạc chúng sanh vô cùng. Đây là theo dụng mà có tên.

Theo Đại Trí Độ Luận, bốn trí vô ngại theo thứ tự là: Trí biết nghĩa vô ngại, trí biết pháp vô ngại, Trí biết Từ vô ngại, Trí biết lạc thuyết vô ngại.

Bốn trí này dung thông liên hệ mật thuyết với nhau không lìa. Như dùng danh tự ngôn ngữ nói sự vật, mỗi các pháp tướng, như đất tướng cứng thì tướng cứng là nghĩa, danh tự đất là pháp, dùng ngôn ngữ nói ra là từ, dùng lời diễn bày vui nói tự tại là lạc thuyết.

*Trí biết nghĩa vô ngại:* là phân biệt các pháp tướng chung, tướng riêng như tướng nước ướt, tướng lửa nóng, tướng gió động, tướng tâm tướng suy nghĩ, năm uẩn tướng vô thường thọ uẩn tướng vô thường khổ không hết thảy tất cả pháp tướng vô ngã. Phân biệt rõ ràng tường tận các pháp tướng chung và riêng tự tại không sai lầm là trí biết nghĩa.

Lại nghĩa là thật tướng của các pháp không thể nói được. Nghĩa tên gọi ngữ ngôn không riêng khác. Trước sau giữa cũng như thế đó gọi là nghĩa. Không thể lìa tên gọi ngữ ngôn riêng có nghĩa, ba sự ấy bằng nhau nên gọi là nghĩa.

Tóm lại, biết rõ ràng hết thấy nghĩa lý của các pháp không trệ ngại ấy gọi là trí biết nghĩa.

*Trí biết Pháp vô ngại:* Pháp là tên gọi của nghĩa. Nhờ tên gọi mà biết nghĩa. Khi Bồ Tát nhập vào trí biết pháp vô ngại thường tin pháp không tin người; thường nương pháp không nương phi pháp. Nương pháp là không gì chẳng phải pháp sự. Vì sao? Người ấy với hết thấy tên gọi và ngữ ngôn biết tự tướng vốn xa lìa.

Bồ Tát dùng trí biết pháp vô ngại phân biệt ba thừa mà không hoại pháp tánh. Vì sao? Pháp tánh là nhất tướng vô tướng. Bồ Tát dùng ngôn ngữ nói pháp rõ biết tánh ngôn ngữ là không như tiếng vang. Thuyết pháp khai thị cho chúng sanh khiến tin biết mình cùng tất cả chúng sanh và chư Phật hiện thánh đồng một pháp tánh, tất cả tên gọi, ngôn ngữ nói ra không trệ ngại đó là trí biết pháp.

*Trí biết từ vô ngại:* dùng ngôn ngữ để nói nghĩa và tên gọi các thứ trang nghiêm ngữ ngôn, tùy căn cơ dùng ngôn ngữ khiến hiểu rõ đó là ngôn ngữ Trời, Rồng, Dạ Xoa, Càn thất bà, A Tu La, ca lâu la, ma hầu la già, phi nhân ngôn ngữ thích để hoàn nhân Phạm Thiên Tứ thiên vương người một lời hai lời nhiều lời nói rộng nói hẹp, lược nói cho đến các tiếng nước này nước khác tiếng lóng bí mật trong một cộng đồng, phương ngữ địa phương thích hợp từng hạn người, từng chủng tánh, dòng tộc các ngữ ngôn như vậy đều làm cho được hiểu rõ. Tự nói hoặc người khác nói không có khen chê. Vì sao? Hết thấy các pháp không ở trong ngôn ngữ. Ngữ ngôn chẳng phải thật nghĩa. Nếu ngôn ngữ là thật nghĩa, thời không thể dùng ngữ ngôn thiện nói điều bất thiện. Chỉ vì khai thị đưa người vào Niết bàn cho nên nói để cho hiểu, chớ chấp trước ngữ ngôn.

Tóm lại! Bồ Tát dùng ngôn ngữ để khiến chúng sanh thực hành theo pháp nghĩa, lời lời đều hiện bày thật tướng pháp cho người nghe hiểu được thật tướng tánh không vạn pháp. Ấy là trí biết từ vô ngại.

*Trí Vui Nói Biện Luận Vô Ngại:* Bồ Tát ở trong một chữ có thể nói hết thấy chữ một lời có thể diễn bày tất cả lời một pháp có thể diễn bày tất cả pháp. Trong đó tất cả điều được nói ra đều là chơn thật. Tùy theo người có thể độ mà làm cho được lợi ích. Tùy theo căn tánh chúng sanh ưa tin mà vui nói tự tại làm người nhận được chánh pháp sanh pháp lạc tự tại. Đó là trí vui nói vô ngại.

Thế nhưng! Chúng ta đừng lầm nhạo thuyết vô ngại biện và người có khiếu ăn nói nói, kể chuyện tiêu lâm hài hước làm quần chúng vui cười. Vì thức trí sai biệt Bồ Tát không làm trò cười hài hước cho chúng sanh vô bổ ích mà làm cho người nghe an trụ trong an lạc tối thắng của chánh pháp giải thoát và thiện định nhận được bản tâm thanh tịnh đó là niềm vui lớn không điều vui gì của thế gian so sánh được.

Theo Luận Đại Tỳ Bà Sa quyển 180 thì Tứ vô ngại giải là Pháp, Nghĩa, Từ, Biện theo thứ lớp lấy việc tu tập Số luận, Phật Ngữ (nội minh), Thanh minh Luận và Nhân minh Luận làm gia hạnh, hoặc Pháp vô ngại giải, Biện vô ngại giải tu tập nội luận làm gia hạnh. Về thứ tự của vô ngại giải có nhiều thuyết khác nhau. Như chủ trương khởi Từ vô ngại giải trước, rồi khởi Pháp Vô Ngại Giải, kế là khởi Nghĩa Vô Ngại Giải; cuối cùng là khởi Biện Tài Vô Ngại Giải; vì trước có liễu đạt ngôn từ của thế tục, kế là biết rõ danh cú, sở y của từ, sau đó là biết rõ nghĩa thú sở y của danh cú thì mới được lý vô ngại ứng cơ thuyết pháp. Ngoài ra, Luận Thành Duy Thức 9 cho rằng trong Tứ Vô ngại giải, Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên chỉ được một phần trong đó. Địa thứ 9 thì được cả 4, khi đến Phật quả mới hoàn thành viên mãn.

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ Tát từ đệ cửu Thiên Huệ Địa trở đi trở lên thường làm đại pháp sư, đầy đủ hạnh đức của một Pháp sư, khéo giữ gìn pháp tạng Đức Như Lai. Đầy đủ bốn trí vô ngại chuyển pháp luân không tạm bỏ lia.

Bồ Tát do trí vô ngại biết tự tướng, tự tánh tất cả pháp hiện tại sai biệt. Dùng nghĩa vô ngại biện tài biết tướng sai biệt sanh diệt của tất cả pháp trong ba đời. Dùng Từ vô ngại nói tất cả pháp quá khứ hiện tại vị lai không sai lầm an lập tất cả pháp chẳng dứt. Dùng Nhạo thuyết vô ngại biện tài thuyết pháp không gián đoạn, ý nghĩa lý thú vô biên không cùng tận, không bao giờ hết nghĩa thú trong ba đời.

Lại do Pháp vô ngại mà biết tất cả pháp sai biệt chẳng sai biệt, như thừa bình đẳng.

Nghĩa vô ngại trí biết uẩn, xứ, giới, đế, duyên phương tiện thiện xảo sai biệt như thật và các thừa sai biệt tánh. Từ Vô ngại trí dùng thế trí sai biệt mà nói pháp dùng tất cả ngôn ngữ âm thanh ngôn từ mỹ diệu mà thế gian dễ hiểu để nói pháp mâu, chỉ rõ tất cả thừa vô sai biệt.

Lạc thuyết vô ngại biện là dùng trí thiện xảo khéo thuyết đệ nhất nghĩa, dùng vô biên pháp sáng rõ nói rõ nghĩa tăng thắng, chỉ rõ mỗi thừa có vô biên pháp.

Nhờ Pháp vô ngại trí biết tất cả trí tùy chúng, tất cả hạnh Bồ Tát trí hành pháp hành, rõ tất cả Như Lai một niệm thành chánh giác, tất cả ngôn ngữ trí lực, vô úy, bất cộng pháp, Đại Từ Đại Bi, Biện tài phương tiện Chuyển pháp luân, Như thiết trí, tùy chúng trí không thừa sót.

Nghĩa vô ngại trí biết Thập Địa phần vị nghĩa thú sai khác, cho đến thời gian không gian, các xứ sở đều sai khác, lại biết rõ Như Lai tùy tám vạn bốn ngàn tâm hành căn giải âm thanh sai biệt của chúng sanh dùng âm thanh giáo hóa họ thấu đáo tường tận chơn lý và nguồn tâm.

Từ vô ngại trí thuyết địa đạo tướng vô sai biệt, chư Như Lai thành chánh giác sai biệt, tùy tất cả chúng sanh hạnh dùng âm thanh sai biệt của Như Lai (Chơn tâm) nói pháp.

Nhạo thuyết vô ngại trí chỉ bày rõ mỗi địa Bồ Tát có vô biên hành tướng, nơi mỗi câu pháp có thể diễn thuyết vô lượng kiếp cũng chẳng hết, tùy theo tín giải chúng sanh dùng trí thanh tịnh hạnh viên mãn của Như Lai để thuyết pháp. (Kinh Hoa Nghiêm)

Một nét đặc thù mà tất cả người tu cần lưu ý là bốn pháp này theo Đại Thừa chỉ có người thành tựu chơn tâm thanh tịnh mới có, chỉ có người ứng dụng được lực của tâm mới có tứ vô ngại trí bằng không chỉ có biện tài trên thức xảo biện thế gian, không phải là chỗ mà Bồ Tát cần hành. Do tu ngũ minh dùng được chơn tâm ứng dụng mà Bồ Tát được trí vô ngại biện tài.

Tóm lại, lực dụng của tâm trùm khắp pháp giới hư không, vượt suốt ba đời. Người ứng dụng được bình đẳng tâm nhiếp thọ chúng sanh là Bồ Tát thành tựu biện tài. Như Kinh nói: “Vị Văn tự sai biệt viên mãn mà được thành tựu Biện tài Từ vô ngại (*Tinh thông phương ngôn của địa phương quán chúng từng ngành, từng pháp giới một cách vô ngại*). Do quan sát nghĩa thiện xảo ngôn thuyết nên được Nghĩa vô ngại biện tài (*tinh thông nghĩa lý*). Vì quyết định nên được viên mãn Pháp vô ngại biện tài (*khéo có khả năng biểu thị lãnh hội danh cú văn chương của pháp quyết đoán sự việc vô ngại*). Tùy thuận sự mong cầu của người khai thị lưu bố rộng lớn là Nhạo thuyết vô ngại biện tài (*Pháp hội Vô Biên Trang Nghiêm*).

Khi Bồ Tát thành tựu được Tứ Vô Ngại Trí ứng dụng vào tất cả pháp đều thành trí dụng. Trong pháp hội Bửu nữ Bồ Tát, Ngài Xá Lợi Phất nói: “Này nhơn giả! Nay xin nói rộng về Tứ vô ngại trí.”

Bửu nữ nói: “Thưa Đại Đức! Tứ vô ngại trí nơi tất cả pháp đều thành trí cả. Bồ Đề tâm gọi là vô ngại cú. Vì sao? Vì Bồ Đề tâm nhiếp tất cả nghĩa, đây gọi là Nghĩa vô ngại trí. Tất cả các pháp giới nhập vào Bồ Đề tâm đây gọi là Pháp vô ngại trí. Thiệt không có văn tự mà diễn thuyết văn tự đây là Từ Vô Ngại Trí. Pháp chẳng thể nói mà diễn thuyết không chướng ngại, đây gọi là Lạc Thuyết Vô Ngại Trí, nghĩa chẳng thể bày mà khéo dùng phương tiện rộng nói cho mọi người hiểu, đây là Nghĩa Vô Ngại. Rõ tất cả các pháp đều là tướng như huyền ảo tự tánh không, gọi là Pháp Vô Ngại. Nghiệp hành vô ngôn thuyết gọi là Từ vô ngại. Với lực nhập không có chướng ngại là Lạc Thuyết Vô Ngại. Liễu đạt thấu suốt tất cả nghĩa lý gọi là Nghĩa vô ngại. Thích nơi tịch tĩnh gọi là Pháp vô ngại. Văn Tự chẳng hiệp với pháp và pháp chẳng hiệp với nghĩa là Từ vô ngại. Khi thuyết pháp, dùng âm thanh thanh tịnh từ chơn tâm phát ra làm người nghe tâm thanh tịnh gọi là Lạc thuyết vô ngại. Như Lai chánh giác tức là nghĩa Bồ Đề (rõ biết Phật - tâm - chúng sanh không có sai biệt khéo diễn bày cho chúng sanh nhận được bản tâm) gọi là Nghĩa vô ngại. Nghĩa Bồ Đề ấy (*khéo ứng dụng diệu tâm hiện bày tất cả pháp làm lợi lạc mọi người*) hay sanh các pháp là Pháp vô ngại,

Pháp có thể làm câu là Từ vô ngại. Thuyết pháp rồi tự thân ngộ được huyền nghĩa và làm mọi người được nghĩa thâm diệu an lạc giải thoát ấy là Lạc thuyết vô ngại, Pháp nghĩa ấy gọi là Nghĩa vô ngại, giải thoát ấy gọi là Pháp vô ngại. Diễn thuyết pháp tướng chẳng phải có pháp tánh (*giải thuyết các pháp trên tinh thần tánh tướng viên dung mà không trụ chấp vào pháp tánh hay pháp tướng trên tinh thần phi của Kinh Lăng Già*) gọi là Từ vô ngại. Phân biệt pháp giới và chẳng phải pháp giới gọi là Lạc thuyết vô ngại. Tăng tức là vô vi gọi là nghĩa vô ngại. Chư Tăng nhứt vị gọi là Pháp vô ngại, vì hoà hiệp Tăng gọi là Từ vô ngại thuyết. Công đức chư Tăng (*tâm thanh tịnh*) gọi là Lạc thuyết vô ngại” .

Như vậy! Bốn trí này trùm khắp tất cả pháp khi ứng dụng bằng chơn tâm thanh tịnh nói cách khác bốn trí này là dụng của thanh tịnh tâm, vì để nói pháp khế hợp căn tánh chúng sanh thì phải có trí nhìn được quá khứ họ, biết tâm họ, rõ nghiệp họ mới khai thị được.

### **Ứng dụng bằng thức và trí trong Bốn món biện tài:**

Biện tài vô ngại là diễn nói biện thuyết vô ngại như suối chảy về chơn tâm thường trụ làm cho người hiểu được chơn tâm, ứng dụng được diệu tâm đó là tam muội biện tài. Hơn nữa, khi người sử dụng được chơn tâm, ứng dụng được diệu tâm rồi các lý luận từ chơn tâm đưa ra, tri thức thế luận không thể biện bác được, vì lý là vô tướng trùm khắp pháp giới, đúng chơn lý, lời nói không ngập ngừng ấp úng, vì nó là trí lực giác ngộ từ chơn tâm đi ra. Nó khế hợp chơn lý như khi ta hỏi một vấn đề nếu người suy nghĩ là tri thức thì dù chỉ suy nghĩ trong một, hai sát na hoặc lập lại câu hỏi mới trả lời để suy nghĩ, nghiền ngẫm tùy theo thức biến mau chậm. Nếu dùng được trí tuệ từ vô sư trí thì vừa hỏi liền trả lời liền không e ngại là dùng trí trực giác hay chơn tâm.

Một giáo sư, một nhà hùng biện nổi danh có tài lưu loát nhưng chỉ thông thạo những vấn đề chuyên môn nghiên cứu của mình. Nếu hỏi vấn đề khác thì kẹt. Một nhà bác học có thể lâu thông nhiều phương diện nhưng chính xác hữu hạn trong tri thức thế gian hôm nay đúng nhưng ngày mai có thể sai vì nó là tri thức bị không gian thời gian chi phối. Còn người có trí biện tài vô ngại thì thông suốt tất cả mọi vật, mọi pháp trên tinh thần tâm thông thì thuyết thông, tâm thông tất cả pháp đều thông.

Phần đông quần chúng xã hội dùng tri thức thế gian khôn khéo, thuyết phục người nghe bằng xảo ngôn, hay lời nói hoa mỹ, trao chuốt; ý ngữ, dùng lời êm dịu nói năng, thuyết phục người. Trong dùng tài biện luận có nhiều khía cạnh. Có kẻ si mê không biết gì nhưng dùng oai quyền chức tước thế lực nói. Nên người trí lắc đầu không tranh luận, kẻ sợ quyền thế cúi đầu nghe. Có người

dùng thế lực bạc tiền nói như ngạn ngữ thế gian thường châm biếm: “Vai mang túi bạc kè kè, nói bậy nói bạ chúng nghe ào ào”. Chỗ này mọi người nghe vì tiền là chính. Có người dùng danh tướng thế gian xảo quyết để làm lợi cho mình, gia đình mình. Có người dùng địa vị chức tước danh vọng nói, lời cuốn được quần chúng tri thức ít trí huệ tin theo, vì người si tin quyền thế chức tước danh vọng chứ không có trí phân biệt đúng sai. Người thì dùng sức lao động và trí chơn thật để làm việc, hiểu biết nghe và tin đều chơn chánh chứ không ưa nịnh bợ. Có người dùng xảo ngôn khôn khéo để làm lợi cho mình, có người dùng lời nói ngọt ngào thuyết phục, có người dùng lời thù ghét, nịnh bợ người khác theo ý họ hoặc che dấu lỗi lầm của mình, có kẻ lớn tiếng thao thao bất tuyệt, hùng hổ lấn át người. Đó không phải là biện tài vô ngại theo đạo Phật mà nó là hùng biện thế luận, xảo biện của thế gian nằm trong tri thức vọng tình vọng kiến trong vòng nghiệp thức luân quần tranh đấu của thế nhân, là chỗ tránh xa của hiền thánh. Người tu hành chơn chánh nên tránh những điều này.

Còn trí huệ biện tài của đạo Phật là nhờ học hỏi chân chánh nên nắm vững vấn đề tâm ý, lời nói thông suốt, rành rẽ, đúng sự thật, việc làm đúng với lời nói, có mục đích ứng dụng ra bằng chơn tâm thanh tịnh làm lợi lạc chúng sanh, khiến người nghe vui vẻ mà tin theo không hề bị áp lực mà tất cả mọi người nghe được đều hoan hỷ lãnh thọ.

Biện luận hay hùng biện của thế gian lại khác, học nhiều văn chương của thế gian, học nhiều thế gian tri thức khoa học để chứng minh thuyết phục cho lý của mình nhưng lắm khi kiểm chứng lại thì trật lất không đúng một điều. Vì xuất phát từ vọng tưởng ngông cuồng của tình thức thường không qua thực nghiệm hay tâm chứng. Tam muội biện tài của người tu lại khác, nó xuất phát từ chơn tâm do sai biệt trí ứng hiện.

Đặc biệt với Nhạo Thuyết Vô Ngại còn gọi là Lạc Thuyết Vô Ngại trí thì thường phần đông mọi người cho là người có khiếu ăn nói làm quần chúng vui cười hài hước hấp dẫn là Lạc Thuyết nhưng thật ra không phải thế. Lạc thuyết là nói pháp chơn thật có thần lực làm người ngộ nhập được đạo mầu an trụ trong chánh pháp thành tựu đạo nhân thanh tịnh mới thật sự là lạc thuyết. Vì lạc có hai:

Lạc của ngũ dục ngay cả vui cười hý hiếu là chỗ đạo chê trách mà ngày nay chúng ta không rõ.

Lạc do thiên định giải thoát mà có chỗ này là nơi tất cả hiền thánh khen ngợi mới thật sự là nhạo thuyết làm vui lòng người đem lại lợi lành lớn, là chỗ chư Phật Bồ Tát đem lại cho chúng sanh.

Sự khác biệt của hai bên rất rõ ràng. Nếu dùng trí biện tài chơn thật bằng thanh tịnh tâm nói qua kinh nghiệm bản thân. Người nghe quán chiếu và thực hành đúng thì có kết quả tức thì, dù đời

hay đạo. Ngược lại! Tri thức thế luận chỉ làm lợi người nói, vui tai người nghe êm tai thích ý mà không có kết quả gì trong tu hành ứng dụng vào cuộc sống bản thân mình lẫn xã hội thế nhân.

Tầm quan trọng của Tứ vô ngại biện tài và Khía cạnh lịch sử qua Phật giáo Ấn Độ & Trung Hoa.

Trong lịch sử phát triển đạo Phật, có thể nói bốn món vô ngại biện tài là một trong những phương tiện chính để phát triển hoàng dương chánh pháp. Có thể nói Phật pháp thịnh suy là do tăng già có lĩnh hội và ứng dụng được pháp này hay không. Nhất là tại Ấn Độ thuở xưa chú trọng về học thuật hùng biện tranh luận được phát triển thành Nhân minh học một môn học cổ xưa về lý luận sắc bén gãy gọn chính xác hơn cả Tam đoạn luận của Tây phương. Đọc lịch sử Đức Phật qua kinh giáo chúng ta thấy rõ điều này. Đức Thế Tôn là một trong những người giỏi về ngữ minh tài luận nghị phá chấp và tất cả học thuật nhiếp phục được tất cả ngoại đạo đến vắn nạn. Trong các đại đệ tử tôn giả Xá Lợi Phất là người nổi tiếng nhất về môn học này, vì xuất phát từ dòng luận sư Bà La Môn, tám tuổi đã thắng toà tranh luận thành luận sư đệ nhất nước Ma Kiệt Đà. Ông ngoại, cha mẹ của ngài đều là những luận sư tài giỏi. Cậu của ngài là Trường Trảo phạm chí hay Ma ha Câu Hy la cũng là người lão thông nghị luận. Trong việc trường giả Cấp Cô Độc xây dựng tịnh xá Cấp Cô Độc rừng Kỳ Đà (*Chiến Thắng*) nếu không có ngài tranh luận thắng ngoại đạo thì đạo Phật không thể truyền bá sang nước Xá Vệ dễ dàng như thế. Các đại đệ tử như ngài Ca chiên diên cũng nổi tiếng là luận nghị đệ nhất, Phú lâu na là bậc thuyết pháp đệ nhất hồ thành tựu biện tài. Chúng ta có thể nói Ấn Độ nổi tiếng là mảnh đất học thuật tranh luận thời xưa. Thế kỷ thứ hai khi vua Milinda trị vì tại Bắc Ấn, các tu sĩ mãi mê trong việc tu đạo của miền tây bắc Ấn được một bài học ra trò khi vị vua bác học đa tài này nổi hứng gặp sa môn nào Phật giáo cũng hỏi đạo tranh luận, khi các Tỳ Kheo trả lời không được thì bị vua đuổi khỏi nước. Về sau nhờ ngài Long quân Nagasenna tức Na Tiên Tỳ Kheo dùng nghị luận hàng phục. Vua mới phát tâm thanh tịnh tin theo Phật pháp.

Từ đó, Phật pháp mới phát triển rực rỡ tại xứ này. Có lẽ từ kinh nghiệm xương máu này. Học viện Nalanda thuở xưa đã phát triển học thuật ngữ minh Phật giáo trở thành một trung tâm nổi tiếng thời xưa về đào tạo các luận sư nổi tiếng. Các vị tổ sư như Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân đều là những Luận Sư nổi tiếng xuất thân từ Đại Già Lam này ra. Các ngài Huyền Trang, Pháp Hiền đều là những người nghiên cứu và có tài biện luận được trọng đãi tại đây. Đặc biệt qua các tự truyện ngài Huyền Trang chúng ta thấy việc tranh luận xiển dương giáo nghĩa hiển bày biện tài vô ngại được đặt lên hàng đầu tại Ấn Độ thuở xưa. Như khi Ngài Huyền Trang sang Ấn Độ từng tranh luận với Ngoại đạo, Tiểu thừa và giữa Tánh tông và Tướng tông. Có thể nói Phật giáo



Ấn Độ phát triển rực rỡ về giáo nghĩa là nhờ những cuộc tranh luận giữa ngoại đạo và Phật giáo và giữa các tông phái với nhau.

Thế nhưng đến thời suy vi thì có lẽ cũng chính môn này làm Phật giáo sụp đổ. Ngoài sự phá hoại sát hại tận cùng của Hồi giáo. Nhưng khi họ rút đi tại sao Phật giáo lại mất hẳn dấu tích trong lúc Ấn Độ giáo vẫn an nhiên, dù họ bị sự truy bức không kém phần khốc liệt. Tự truyện tôn giả A Đề Sa và các nhà lãnh tụ Ấn giáo và các chi phái như đạo Sisk... vén màn bí mật cho chúng ta phần nào về điều này khi Hồi giáo chưa sang Phật giáo đã có dấu hiệu suy kém. Vì trên tinh thần học thuật Ấn Độ ngày xưa, khi thua cuộc tranh luận, người thua không được phát triển giảng đạo, thậm chí phải quy y người thắng. Vào thời Phật và chư vị Tổ Sư do tài biện luận hàng phục ngoại đạo mở mang chánh giáo. Nhưng khi nhân tài trong đạo pháp suy vi, chính ngoại đạo Ấn Độ đã dùng chiêu gậy ông đập lưng ông, tranh luận nhiếp phục thu các cơ sở Phật giáo làm tài sản riêng của họ nhờ tranh luận. Trong tự truyện tôn giả A Đề Sa, ngài trụ trì đến 800 tự viện tại Ấn Độ. Nhờ tài biện luận thắng phục ngoại đạo, ngài thu hồi lại các tự viện Phật giáo bị họ chiếm đoạt. Và có lẽ phần lớn các tự viện quy phục hay hỷ cúng cho ngài để nương tựa uy đức không bị ngoại giáo chiếm đoạt.

Khi vào Tây tạng hoằng đạo, ngài than rằng Ấn Độ vắng Ngài từ đây có lẽ bị ngoại đạo lấn áp. Có lẽ sau khi Hồi giáo rút lui, các tu sĩ còn lại không đủ tài xiển dương chánh giáo không tranh luận nổi ngoại đạo lại gặp sự chấn chỉnh phục hồi giáo nghĩa Bà la môn đã phá của các chi phái Bà La Môn như Sankaràcàrya... khi thua phải quy phục họ nên đạo Phật vắng bóng tại Ấn Độ mãi đến thế kỷ mười chín mới phát triển lại.

Khi truyền sang các nước Nam truyền và Bắc truyền, gần như đạo Phật không gặp sự trở ngại tranh luận về học thuật nào mặc dầu tại Trung Hoa Lão giáo và Nho giáo cũng tranh luận kịch liệt gây nên nạn phá hoại Phật giáo như Tam Võ nhất Tôn ách nạn nhưng nói chung, người Trung Hoa ưa thực dụng, không chú trọng lý luận, học thuật Nho Lão không qua được Phật giáo. Ngược lại trong quá trình phát triển song hành, chính nhờ Phật giáo mà hai tôn giáo này phát triển tư tưởng lên. Thế nhưng chính vì vậy luận lý học hay môn học Nhân minh tại Trung Hoa kém xa Ấn Độ xưa và không được phổ cập bằng cả Tây tạng. Trong ba đại tạng căn bản còn tồn tại của kho tàng Kinh điển Phật giáo hiện đại, có thể nói tạng Tây Tạng có nhiều tác phẩm Nhơn minh luận nhất. Trong lúc Nam truyền Phật giáo hầu như không có bộ nào.

Có thể nói nền học thuật Phật giáo Việt nam hầu như không gặp sự tranh luận nghị bàn nào đáng kể chỉ khi đến thời hiện đại, chính nền khoa học Tây phương và Gia tô giáo mới gây sức ép

làm phát triển biện tài và học thuật Phật giáo nhưng khi nhìn lại lịch sử chúng ta thấy rõ đó chỉ là sự phát triển về xã hội và quyền lực chứ không có tư tưởng nào qua được Phật giáo.

Thế nhưng vấn đề ngày nay là với đà phát triển của khoa học hiện đại, đạo Phật làm thế nào đào tạo bồi dưỡng con người có được biện tài theo đúng truyền thống của đạo và thích ứng với xã hội, đem đạo vào đời. Có thể nói chính ngày xưa Phật giáo Việt Nam đã đào tạo được nhưng con người xuất sắc như Khang Tăng Hội sang Trung Hoa hoằng pháp nhiếp phục được vua quan hay Đại Thừa Đăng... làm rạng rỡ học thuật nước nhà hoặc Duy Giám pháp sư, Phụng Đình pháp sư làm rạng rỡ chánh giáo và học thuật nước Nam một thời.

Giáo Hội Phật giáo Việt Nam hiện tại có lưu tâm việc này qua đào tạo các khoá giảng sư nhưng chưa phát triển được khía cạnh này, chỉ nằm trên hình thức chạy theo khoa học hiện đại, và do không có người thật chứng nghiệm sâu về nền giáo dục và luận nghị Phật giáo thời xưa, đưa hướng đi phù hợp thời hiện đại và thật ra cũng khó mà nghiên cứu được vì phần lớn nằm trong đại tạng nước ngoài bằng từ ngữ, nhất là Tây tạng nên không có người đào sâu được. Một điều sâu thẳm hơn là biện tài vô ngại của Phật giáo trên tinh thần Phật Giáo Đại Thừa lại y trí chứ không y thức, nhưng ngày nay đạo Phật Việt Nam và cả thế giới quá dư thừa những nhà tri thức Phật giáo mà không có nhiều hành giả thân chứng đạo mầu, ứng dụng được Bát Nhã Trí vào đời nên không phát triển được trí biện tài, chỉ có tri thức, cái học này không thật không đáp ứng được nhu cầu quần chúng, nên tăng ni Phật tử lơ là vì người giảng không có lực tu hành nhiếp hoá thính chúng. Có lẽ đây là điều mà những tôn đức đào tạo hiện tại cần lưu tâm và phát triển trên chiều dài giáo dục Phật giáo. Và đối với mỗi người tu hành có tâm nguyện hoằng pháp cần trang bị vững Nội Minh, Nhân Minh và thanh minh hoặc gồm cả ngũ minh, thành tựu Tứ Biện Tài để giáo hoá người. Ngày nay trong khi Đạo Phật phát triển rộng lớn khắp thế giới trong thế kỷ hiện tại, hàng trí giả hướng về đạo Phật nhiều nhưng họ lại cần người đạo sư hướng dẫn có kinh nghiệm tu chứng, có biện tài bằng trí huệ vô sư chứ trí thức hữu sư thì họ có dư. Đây là điều khó khăn nhưng thiết yếu mà mỗi giảng sư chơn tu thật học muốn hoằng dương chánh pháp cần lưu ý.

Ích lợi khi thực hành Tứ Vô Ngại Trí

**a/-Thứ bậc hành pháp:**

Theo Luận Đại Trí Độ người có bốn pháp vô ngại này là Chư Phật, Đại Bồ Tát; Thập địa: Từ Sơ địa trở đi, đến cửu địa mới viên thành tứ trí trên tướng và đẳng giác mới trở về vô tướng. Và các đại A La Hán; chỉ có các bậc đại Thanh văn mới được tứ vô ngại biện tài nhưng chưa cứu cánh.

**b/- Ích lợi khi thực hành giáo pháp:**

Theo Đại Trí Độ Luận, Bồ Tát dùng trí vô ngại trang nghiêm thuyết pháp mà chẳng hoại pháp tướng, có thể dùng thần thông thuyết pháp cho chúng sanh theo chỗ thích ứng không sai bản hạnh, Bồ Tát này có trí huệ vô lượng tất cả nghị luận sư không thể biết cùng tận, không thể phá hoại được. Do được trí vô ngại này Bồ Tát khi chuyển thân thọ sanh, tự nhiên biết rõ các kinh sách, chú thuật trí huệ vô sư hiện có kỹ năng của hết thầy ngũ thông tiên non, thông tứ vệ đà, sáu ương già, chú thuật, biết các kính mặt trời mặt trăng năm sao, đoán mộng, đất động, thiên văn địa lý, quẻ nói chim kêu, người câm, đến kẻ bị quỷ ám nhập. Cho đến quốc vương lo lắng cần cầu đều biết trước rõ ràng. Thấu hiểu các tướng hiện báo mất mùa được mùa, mặt trời, mặt trăng hiện dị tượng, tinh tú hội tụ tranh đấu, y dược chương toán bốc số, ca múa kỹ nhạc các môn võ nghiệp khinh công cho đến công nghệ kỹ xảo công nghiệp kỹ nghệ đều rõ thấu tường tận sáng suốt hơn tất cả mọi người và ngoại đạo mà không tự cao, không não hại người khác, biết các việc thế tục ấy, không vì Niết bàn chỉ vì giáo hoá chúng sanh mà không thấy có chúng sanh được giáo hoá làm lợi lạc.

Tâm các ngài thường hộ niệm các chúng sanh tùy chỗ tu hành của họ, người nào sắp thôi thất hư hoại, ngài đều có thể giác ngộ họ cho họ không thôi hoại.

### **c/- lực dụng giáo quần sanh:**

Do thành tựu bốn vô ngại trí Bồ Tát được sắc lực quang minh thù thắng hơn tất cả Phạm chí cho đến Phạm thiên. Được tất cả Phạm chí (người có phạm hạnh thanh tịnh) cung kính ái lạc tôn trọng, tâm không khiếp trước. Dù được chư thiên tôn trọng cũng không khiếp trước, chỉ nghĩ về vô thường, khổ không, vô ngã. Bồ Tát cũng dùng thần thông làm cho chư thiên phát sanh khát ngưỡng giáo pháp cho họ nghe không cùng tận dứt trừ tất cả nghi hối, an trụ nơi đạo Vô thượng Bồ Đề. Như lời tán thán: “Chúng sanh ở trong hoặc nghiệp tâm, hoặc chìm kiến chấp hoặc hành đạo, Bồ Tát tự tại khéo quán sát, tùy tâm sở thích và căn giải, đều dùng vô ngại diệu biện tài. Theo chỗ đáng độ mà thuyết pháp... khéo biết pháp tánh và giáo nghĩa, tùy thuận ngôn từ hay biện thuyết... mười phương vô lượng các chúng sanh, đều đến thân cận ngồi trong hội, một niệm tùy tâm đều vấn nạn, một lời đối khắp đều thoã mãn, trụ ở bậc này làm pháp vương, tùy cơ dạy bảo không nhàm mỏi”. ( Kinh Hoa Nghiêm)

### **KẾT LUẬN:**

Tóm lại, Tứ Vô Ngại Biện Tài là hành pháp căn bản để hoá đạo của đạo Phật mà tất cả những ai có tâm nguyện hoằng truyền chánh pháp đều phải nắm vững và thành tựu để giáo hoá chúng sanh trong pháp giới. Trên tinh thần y trí bất y thức Bồ Tát học tận tất cả pháp môn ngôn ngữ, kỹ thuật

công nghệ ngũ minh và tất cả phương tiện thế gian và xuất thế gian để hình thành phương tiện trí giáo hoá chúng sanh bằng thanh tịnh tâm. Do tròn đủ tâm lực, trí lực, công đức viên mãn nên khi ứng dụng vào đời Bồ Tát thành tựu pháp lực giáo hoá chúng sanh không chướng ngại. Theo các Kinh Đại Thừa bốn pháp này khi được Bồ Tát ứng dụng bằng Vô Sư Trí, giáo hoá người thì có lực dụng không thể nghĩ bàn có năng lực tự tại giáo hoá khắp tất cả chúng sanh chẳng khác Đức Thế Tôn chuyên Chánh Pháp Luân.

Như vậy, tất cả người muốn hoằng truyền chánh pháp viên thành đạo hạnh Bồ Tát làm lợi lạc hữu tình thì phải thành tựu biện tài làm an lạc tất cả chúng sanh như kinh Bát Đại Nhon Giác nói: “Ngu si sanh tử, Bồ Tát biết vậy thành tựu biện tài, giáo hoá tất cả đều được an lạc lớn”. Đây là trách nhiệm của tất cả sứ giả như lai hành đạo trong ba đời. Phải nhất tâm phụng hành mới báo được Phật ân làm lợi mình và tất cả chúng sanh trong pháp giới.